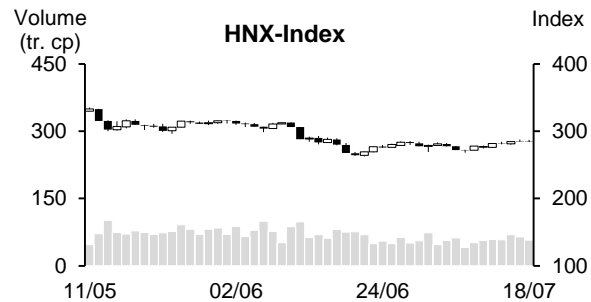
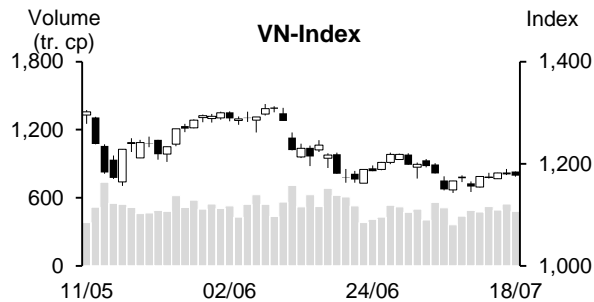


18/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,176.49	-0.23%	1,214.28	-0.48%	284.63	0.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	523.73	-13.29%	116.99	-31.39%	59.55	-21.69%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	480.51	-11.65%	104.04	-29.54%	56.98	-11.33%
TB 20 phiên (tr. cp)	482.87	-0.49%	121.98	-14.71%	58.18	-2.07%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,233.49	-14.36%	3,615.59	-29.71%	1,218.97	-14.44%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,079.55	-11.42%	3,151.43	-25.82%	1,164.82	-8.00%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,350.80	-2.62%	3,821.40	-17.53%	1,114.81	4.49%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	229	44%	11	37%	98	42%
Số mã giảm	209	41%	16	53%	82	35%
Số mã đứng giá	78	15%	3	10%	52	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Trạng thái giằng co của thị trường được duy trì trong phiên giao dịch ngày đầu tuần. Cũng giống như phiên giao dịch cuối tuần trước, dòng tiền đang có xu hướng dịch chuyển sang các nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Trong đó, nổi bật trong phiên hôm nay là đã tăng đến từ các nhóm cổ phiếu như xây dựng, chăn nuôi, thủy sản hay dệt may. Ở nhóm vốn hóa lớn, trong khi các trụ cột ngân hàng, chứng khoán có sự phân hóa thì bất động sản, thép đồng loạt điều chỉnh. Điều này là tác nhân khiến VN-Index quay đầu giảm điểm nhẹ vào cuối phiên chiều. Bên cạnh đó, việc nhóm thép không còn sôi động cũng khiến thanh khoản thị trường giảm trở lại trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số không thể vượt qua được áp lực của MA20 và cắt xuống dưới MA5, cùng với đường ADX nằm trên vùng 40 và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy xu hướng giảm vẫn còn mạnh và cơ hội giữ được nhịp phục hồi đang giảm đi. Trong trường hợp, chỉ số không sớm vượt qua được MA20 trong những phiên tới, thì chỉ số có thể chịu áp lực điều chỉnh trở lại nhằm thử thách vùng đáy 1,142 điểm thêm lần nữa. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến trái chiều. Chỉ số có phiên tăng trở lại và giữ được đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng hồi phục ngắn hạn vẫn còn và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự gần quanh 294 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang dần đánh mất cơ hội hình thành một đợt hồi phục ngắn hạn sau phiên giảm 18/7. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc hiện thực hóa một phần danh mục và giữ tỷ trọng ở mức cân bằng nhằm tạo vị thế tốt trước biến động khó lường của thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VGI (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: TDM, HND, NBB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGI	Chốt lời	19/07/22	30.32	24.6	23.2%	32.8	33.3%	23.2	-5.7%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TDM	Quan sát mua	19/07/22	39.9	45	Nền tăng cắt lên các đường MA + vol các nền tăng đều cao hơn các nền giảm -> khả năng sớm có tín hiệu break, có thể mua nếu vượt ngưỡng 41.5 kèm vol
2	HND	Quan sát mua	19/07/22	17.1	19.5-20	Tín hiệu điều chỉnh trở lại không tiêu cực sau khi break mẫu hình Hai đáy -> khả năng chỉ là nhịp retest trước khi tăng trở lại, có thể canh mua vùng 16.7-17
3	NBB	Quan sát mua	19/07/22	18.2	25	Nền tăng điểm kèm vol tăng sau vài phiên tích lũy kèm vol giảm trước đó + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng sớm có tín hiệu break, có thể mua nếu vượt ngưỡng 19.4 kèm vol

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	154.2	155	-0.5%	172	11%	149	-3.9%	
2	TCB	Mua	08/07/22	36.3	37.8	-4%	42.7	13%	35.5	-6.1%	
3	BVH	Mua	12/07/22	57.3	54.6	4.9%	61	11.7%	52.5	-4%	
4	HPG	Mua	13/07/22	22.6	22.3	1.3%	25.3	13.5%	21.3	-4%	
5	PLX	Mua	13/07/22	40.25	40.4	-0.4%	47	16.3%	38.2	-5%	
6	CMX	Mua	15/07/22	16.5	16	3.1%	18.3	14%	15.1	-6%	
7	VTP	Mua	16/07/22	55.54	55.8	-0.5%	62	11%	53	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

5 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam nửa đầu năm 2022

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan trong nửa đầu năm 2022, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch 56,6 tỷ USD, chiếm 30,44% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác với trị giá gần 9,5 tỷ USD, chiếm 16,76% kim ngạch và hàng dệt, may với trị giá 9,3 tỷ USD, chiếm 16,48% kim ngạch.

Thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam là Trung Quốc với kim ngạch 26,17 tỷ USD, chiếm hơn 14% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đây cũng là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam ở châu Á. Trong đó, điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất với trị giá gần 6,5 tỷ USD.

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam với kim ngạch 12,1 tỷ USD. Xếp thứ 4 là Nhật Bản với kim ngạch xuất khẩu 11,38 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2022, chiếm 6,12% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Cuối cùng, thị trường xuất khẩu lớn thứ 5 trong nửa đầu năm 2022 là Hồng Kông (Trung Quốc) với kim ngạch hơn 5,5 tỷ USD.

2 kịch bản tăng trưởng GDP năm 2022: Dự báo vượt mục tiêu đề ra

Dựa trên những kết quả tích cực trong bức tranh kinh tế quý II và 6 tháng đầu năm, nhóm nghiên cứu của CIEM đưa ra 2 kịch bản kinh tế trong năm 2022. Trong đó, kịch bản 1, Việt Nam có thể đạt mức tăng trưởng 6,7%; lạm phát bình quân 4,0%; tăng trưởng xuất khẩu 15,8%; thặng dư thương mại, 1,2 tỷ USD và Kịch bản 2, tăng trưởng GDP là 6,9%; lạm phát bình quân 3,7% và tăng trưởng xuất khẩu 16,3%; thặng dư thương mại 2,5 tỷ USD.

Như vậy, cả 2 kịch bản CIEM đưa ra đều dự báo tăng trưởng GDP năm 2022 cao hơn mục tiêu tăng trưởng của Chính phủ đặt ra là khoảng 6,5%.

Trong đó, ở Kịch bản 1 đưa ra giả thiết, tình hình dịch bệnh ở thế giới và Việt Nam nhìn chung được kiểm soát. GDP của thế giới tăng 2,9% trong năm 2022. Mức giá của Mỹ tăng tới 7,682%. Giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 17,7%. Giá dầu thô thế giới tăng 42,0%.

Về phía Việt Nam, tỷ giá VND/USD của Ngân hàng Thương mại tăng 2,5%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 8,5%. Tín dụng tăng 14,0%. Giá nhập khẩu hàng hóa tăng 8,5%. Vốn thực hiện của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 8,9%. Giải ngân đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước ở mức 460,8 nghìn tỷ đồng...

Kịch bản 2, nhóm nghiên cứu giữ nguyên hầu hết các giả thiết như trong Kịch bản 1, nhưng có điều chỉnh một số chỉ số: GDP của thế giới tăng 3,6%; về phía Việt Nam, tổng phương tiện thanh toán tăng 10,5%; tín dụng tăng 15%; giải ngân đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước ở mức 542,16 nghìn tỷ đồng;...

Mặc dù dự báo mức tăng trưởng khá tích cực ở cả 2 kịch bản, song theo nhóm nghiên cứu của CIEM, kinh tế Việt Nam nửa cuối 2022 chịu tác động bởi 5 yếu tố, bao gồm: Thứ nhất, khả năng kiểm soát sự lây lan của các biến thể Covid-19 và các dịch bệnh mới; Thứ 2, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội; Thứ 3, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô; Thứ 4, khả năng đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu; Thứ 5, khả năng tạo thêm cơ hội và kỹ năng cho lao động nữ, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.

Giá USD tự do vọt lên gần 24.700 đồng, vàng trong nước "bốc hơi" mạnh

Trên thị trường tự do sáng nay (18/7), giá USD tiếp tục tăng mạnh lên mốc cao mới. Hiện giá mua – bán USD phổ biến ở mức 24.520-24.670 đồng/USD, tăng 20 đồng chiều mua và 140 đồng chiều bán.

Tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố hôm nay tăng tới 20 đồng so với phiên trước và ghi nhận phiên tăng thứ 5 liên tiếp. Tỷ giá USD tại các ngân hàng thương mại có sự chênh lệch khá lớn, mức phổ biến hiện nay quanh mốc 23.600 đồng/USD nhưng cũng có một số nơi lên đến gần 24.000 đồng/USD.

Giá vàng trong nước cũng biến động mạnh trong những ngày gần đây. Sáng nay (18/7), giá vàng SJC tại Vàng bạc đá quý Phú Nhuận được niêm yết ở mức 66,8-67,4 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra) giảm 500 đồng/lượng so với phiên trước. Tương tự, Tập đoàn DOJI cũng điều chỉnh giá vàng xuống 66,4-47,0 triệu đồng/lượng, giảm 1 triệu đồng/lượng so với cuối tuần vừa qua.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Digiworld lên kế hoạch lãi 200 tỷ đồng quý III, tăng 87%

Digiworld (HoSE: DGW) công bố doanh thu kế hoạch quý III đạt 6.500 tỷ đồng, tăng 70%; lãi sau thuế 200 tỷ đồng, tăng 87% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý II, doanh nghiệp ước đạt doanh thu 4.801 tỷ đồng, tăng 14%; lãi sau thuế 140 tỷ đồng, tăng 21% so với quý II/2021.

Lũy kế 6 tháng, công ty đạt doanh thu 11.810 tỷ đồng, tăng 28% và lãi sau thuế 351 tỷ đồng, tăng 57% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, Digiworld thực hiện được 44-45% chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận năm.

Lợi nhuận quý II của PVS ước đạt 69 tỷ, giảm 67%

Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC, HNX: PVS) vừa công bố kết quả kinh doanh nửa đầu năm với doanh thu hợp nhất 6.600 tỷ đồng, tăng 13% so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt 380 tỷ đồng, giảm 9%.

Trong quý I, đơn vị này ghi nhận doanh thu 3.770 tỷ đồng, lãi trước thuế 311 tỷ đồng. Như vậy ước trong quý II, doanh thu khoảng 2.830 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 69 tỷ; lần lượt giảm 8% và giảm 67% so với cùng kỳ năm ngoái.

Năm nay, đơn vị đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất 10.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế (LNST) 488 tỷ đồng; giảm lần lượt là 53,1% và 28% so với thực hiện 2021.

Bóng đèn Rạng Đông báo lợi nhuận 6 tháng đầu năm tăng hơn 14%

Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HoSE:RAL) vừa công bố BCTC quý II với doanh thu thuần tăng 17,7% lên 1.346 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp doanh nghiệp đi ngang ở mức 26,2%.

Doanh thu tài chính giảm 33,1% xuống 808,7 triệu đồng trong khi chi phí tài chính tăng 34,4% lên 17,4 tỷ đồng. Chi phí bán hàng tăng gần 27% lên 204,2 tỷ đồng, trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 32,2% xuống 18,7 tỷ đồng. Kết quả, lợi nhuận trước thuế quý II tăng 11,1% lên gần 112 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm, công ty ghi nhận doanh thu tăng 16,9% lên 3.128 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế tăng 14,3% lên 274,7 tỷ đồng.

Theo nghị quyết cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên, về kế hoạch kinh doanh năm nay, Bóng đèn Phích nước Rạng Đông đặt mục tiêu doanh thu đạt 5.300 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 345 tỷ đồng, lần lượt giảm 7,2% và 31,2% so với thực hiện năm trước. Như vậy, sau 6 tháng đầu năm, doanh thu đạt 59% còn lợi nhuận hoàn thành 79,6% kế hoạch năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	102,600	1.38%	0.04%
FPT	83,000	0.97%	0.02%
VIB	24,600	1.44%	0.02%
TCB	36,300	0.55%	0.01%
SSB	31,800	1.11%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	58,600	3.35%	0.19%
DTK	14,000	3.70%	0.10%
PTI	62,800	5.72%	0.08%
EVS	30,800	6.94%	0.06%
HHC	90,200	10.00%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	68,000	-2.30%	-0.13%
VHM	59,000	-1.67%	-0.09%
HPG	22,600	-2.59%	-0.07%
BID	35,500	-0.84%	-0.03%
VCB	72,000	-0.41%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	27,200	-2.86%	-0.08%
CEO	29,500	-2.96%	-0.07%
NVB	30,000	-1.32%	-0.07%
BAB	16,400	-1.20%	-0.05%
L14	106,500	-4.14%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	11,700	5.88%	19,942,400
HPG	22,600	-2.59%	19,929,000
VND	19,000	0.53%	19,723,900
HNG	6,800	6.92%	18,394,400
SSI	20,900	-0.95%	18,016,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,400	0.65%	9,954,140
CEO	29,500	-2.96%	6,750,277
PVS	23,200	0.00%	6,244,211
HUT	27,200	-2.86%	3,242,291
IDC	58,600	3.35%	2,455,217

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	39,650	-5.48%	686.6
HPG	22,600	-2.59%	457.4
SSI	20,900	-0.95%	379.0
VND	19,000	0.53%	376.7
STB	22,550	-1.96%	327.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	29,500	-2.96%	204.2
SHS	15,400	0.65%	154.8
PVS	23,200	0.00%	145.7
IDC	58,600	3.35%	143.3
HUT	27,200	-2.86%	90.2

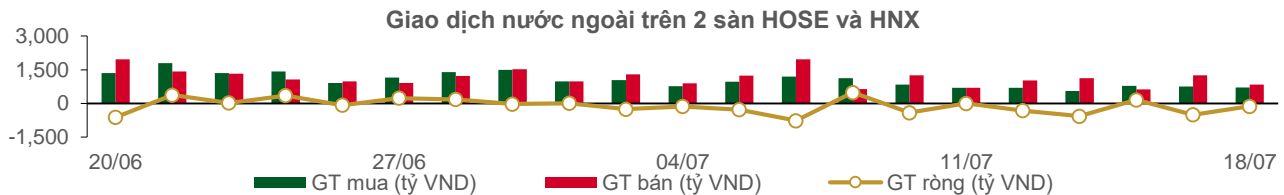
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	9,588,000	164.43
DXG	6,530,042	142.43
REE	1,434,160	115.63
TPB	3,565,010	96.27
NVL	1,237,000	91.16

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTP	400,000	15.00
IPA	400,000	9.00
GKM	181,000	8.48
TIG	550,084	6.38
MBS	340,000	5.95

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.55	713.71	33.47	830.47	(7.93)	(116.75)
HNX	0.34	3.96	0.49	11.57	(0.15)	(7.61)
Tổng 2 sàn	25.88	717.67	33.96	842.04	(8.08)	(124.36)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
REE	79,200	1,435,360	115.73
DPM	50,800	1,390,000	70.78
VND	19,000	3,281,800	62.84
MSN	102,600	508,500	52.19
VHM	59,000	768,700	45.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DL1	6,000	167,100	0.98
TNG	26,600	29,200	0.79
IDC	58,600	6,100	0.35
PVG	10,000	25,000	0.25
TVC	8,500	25,000	0.22

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
REE	79,200	1,434,160	115.63
VHM	59,000	1,523,200	90.33
HPG	22,600	2,314,200	53.14
MSN	102,600	396,800	40.67
MWG	61,000	643,300	39.52

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BVS	19,700	246,400	4.77
TNG	26,600	75,000	2.02
VCS	72,600	24,497	1.75
PVS	23,200	61,073	1.42
PVI	43,700	16,000	0.70

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	19,000	3,239,200	62.02
DPM	50,800	686,900	35.01
VNM	71,700	365,300	26.23
BID	35,500	574,600	20.41
LPB	14,100	1,424,900	20.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DL1	6,000	167,100	0.98
IDC	58,600	5,100	0.29
PVG	10,000	25,000	0.25
TVC	8,500	25,000	0.22
TKU	16,800	10,300	0.19

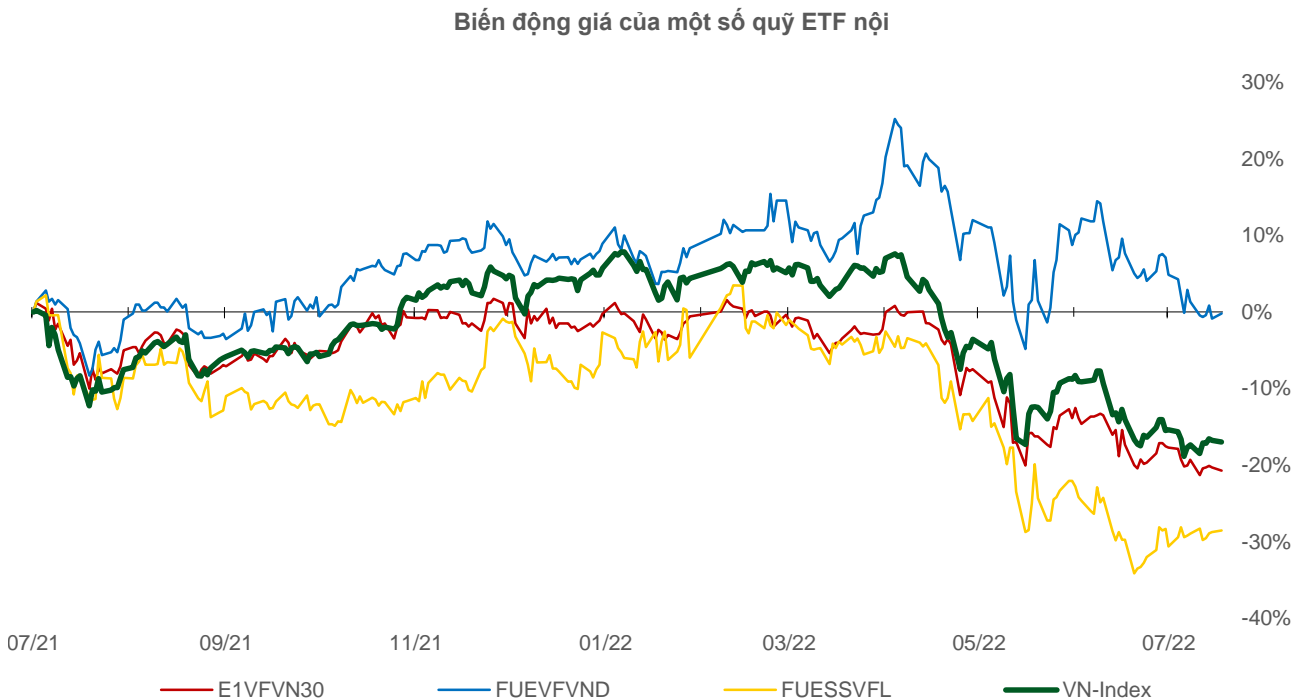
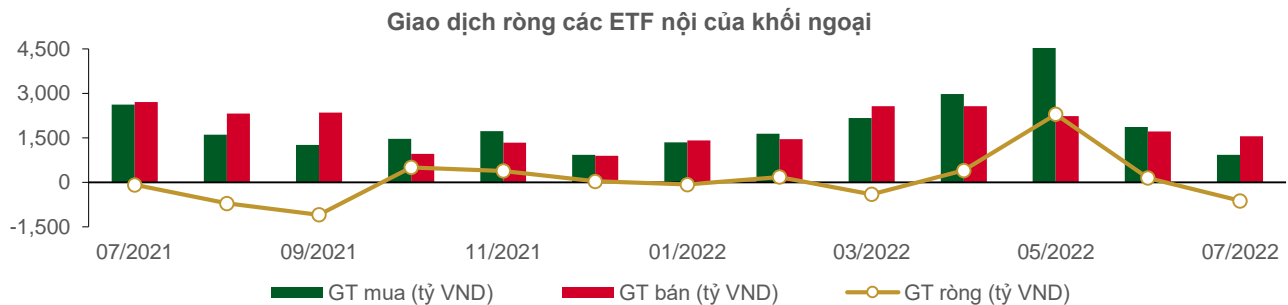
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	59,000	(754,500)	(44.82)
HPG	22,600	(1,921,700)	(44.11)
DXG	21,400	(1,284,200)	(27.92)
STB	22,550	(1,026,800)	(23.33)
FPT	83,000	(207,600)	(17.37)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	19,700	(246,400)	(4.77)
VCS	72,600	(22,797)	(1.63)
PVS	23,200	(59,073)	(1.37)
TNG	26,600	(45,800)	(1.24)
PVI	43,700	(14,900)	(0.65)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,520	-0.5%	465,900	9.59	E1VFN30	6.62	8.93	(2.31)
FUEMAV30	14,340	-0.4%	13,800	0.20	FUEMAV30	0.17	0.01	0.16
FUESSV30	15,080	-0.1%	6,400	0.10	FUESSV30	0.07	0.00	0.07
FUESSV50	17,610	-1.7%	5,800	0.10	FUESSV50	0.00	0.09	(0.09)
FUESSVFL	16,500	0.3%	36,900	0.61	FUESSVFL	0.54	0.32	0.22
FUEVFN30	25,700	0.7%	858,900	22.09	FUEVFN30	8.82	20.52	(11.69)
FUEVN100	15,640	-0.3%	72,400	1.13	FUEVN100	0.68	0.90	(0.21)
FUEIP100	8,850	-0.3%	67,200	0.60	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,000	0.0%	55,100	0.44	FUEKIV30	0.20	0.21	(0.01)
Tổng cộng			1,582,400	34.86	Tổng cộng	17.10	30.98	(13.87)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	270	-6.9%	14,320	64	23,900	52	(218)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	800	1.3%	7,940	93	23,900	291	(509)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,230	-9.6%	1,200	112	23,900	600	(630)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	830	0.0%	24,400	64	83,000	408	(422)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	1,560	4.0%	94,430	14	83,000	1,554	(6)	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,360	0.0%	3,650	142	83,000	601	(759)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	120	-7.7%	100,430	65	23,500	15	(105)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	60	0.0%	16,960	28	23,500	5	(55)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	80	-20.0%	1,410	70	23,500	37	(43)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	340	-15.0%	15,800	94	23,500	136	(204)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	300	3.5%	86,910	169	23,500	85	(215)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,310	-0.8%	790	142	23,500	635	(675)	24,500	3.0	07/12/2022
CHPG2201	100	-9.1%	312,040	95	22,600	1	(99)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	50	-16.7%	26,210	65	22,600	0	(50)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	80	0.0%	830	64	22,600	0	(80)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	40	0.0%	1,840	28	22,600	0	(40)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	90	0.0%	1,020	70	22,600	0	(90)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	310	-16.2%	48,570	81	22,600	20	(290)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	130	18.2%	1,220	35	22,600	0	(130)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	90	0.0%	50	94	22,600	1	(89)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	210	-16.0%	7,260	93	22,600	8	(202)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	350	-12.5%	168,570	162	22,600	89	(261)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,390	-15.8%	177,010	105	22,600	247	(1,143)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	380	-7.3%	54,610	169	22,600	75	(305)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	60	-25.0%	10,110	79	36,200	1	(59)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	40	0.0%	40,770	28	36,200	0	(40)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	90	-10.0%	660	70	36,200	7	(83)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	110	-8.3%	129,960	64	36,200	10	(100)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	580	0.0%	0	112	36,200	148	(432)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	2,020	-1.5%	830	142	36,200	790	(1,230)	35,890	4.5	07/12/2022
CMBB2201	540	-6.9%	10,050	64	25,400	170	(370)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	160	-11.1%	600	70	25,400	13	(147)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	790	1.3%	9,710	112	25,400	232	(558)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,270	-2.3%	88,660	105	25,400	153	(1,117)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	560	0.0%	2,100	77	25,400	373	(187)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	600	-6.3%	16,970	169	25,400	362	(238)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	130	8.3%	15,590	65	102,600	20	(110)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	220	10.0%	1,470	81	102,600	211	(9)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	90	12.5%	22,810	35	102,600	19	(71)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	870	3.6%	23,950	112	102,600	521	(349)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	790	6.8%	8,090	162	102,600	399	(391)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	550	0.0%	50	169	102,600	184	(366)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,100	5.8%	2,000	175	102,600	464	(636)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,200	9.1%	7,030	81	102,600	514	(686)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	920	-27.0%	2,890	253	102,600	588	(332)	111,410	19.9	28/03/2023
CMWG2201	860	-4.4%	11,690	64	61,000	338	(522)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	90	-25.0%	23,040	14	61,000	5	(85)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	500	-9.1%	4,150	70	61,000	186	(314)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	630	-3.1%	4,560	81	61,000	207	(423)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	490	-14.0%	67,670	112	61,000	172	(318)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	930	-11.4%	2,060	175	61,000	129	(801)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	150	7.1%	310	79	73,600	5	(145)	93,980	20.0	05/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2202	170	0.0%	3,000	28	73,600	23	(147)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	340	3.0%	280	70	73,600	19	(321)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	220	-4.4%	780	64	73,600	21	(199)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	650	-9.7%	140	162	73,600	159	(491)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	640	-3.0%	20	169	73,600	134	(506)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,030	0.0%	0	175	73,600	223	(807)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	960	-14.3%	520	253	73,600	285	(675)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	150	-11.8%	82,270	79	53,100	2	(148)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	40	0.0%	6,230	28	53,100	1	(39)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	160	-11.1%	11,530	64	53,100	23	(137)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	530	-10.2%	10	169	53,100	202	(328)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	2,800	1.5%	8,170	64	113,500	2,602	(198)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	800	1.3%	8,270	77	113,500	683	(117)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	830	1.2%	2,790	169	113,500	585	(245)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,320	2.3%	630	175	113,500	408	(912)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	280	-17.7%	4,610	120	13,100	58	(222)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	470	0.0%	47,080	49	13,100	107	(363)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	130	-23.5%	51,200	65	22,550	26	(104)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	240	-4.0%	19,380	64	22,550	74	(166)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	20	-33.3%	23,800	28	22,550	0	(20)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	110	-8.3%	10,280	70	22,550	3	(107)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	80	-27.3%	35,410	35	22,550	9	(71)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	220	-15.4%	14,920	94	22,550	53	(167)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	380	-11.6%	20	93	22,550	48	(332)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	570	-12.3%	75,490	112	22,550	280	(290)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	510	-7.3%	95,330	162	22,550	298	(212)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,350	-6.3%	125,870	105	22,550	487	(863)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	500	-9.1%	12,100	169	22,550	253	(247)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,030	-7.3%	23,560	175	22,550	1,319	(711)	23,000	2.0	09/01/2023
CTCB2201	80	0.0%	7,130	64	36,300	1	(79)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	20	100.0%	12,850	14	36,300	0	(20)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	480	4.4%	7,080	81	36,300	58	(422)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	580	-1.7%	40	93	36,300	51	(529)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	580	1.8%	53,500	112	36,300	183	(397)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	90	0.0%	2,550	64	27,250	5	(85)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2115	30	50.0%	18,020	30	59,000	0	(30)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	50	0.0%	70	65	59,000	0	(50)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	60	20.0%	5,790	64	59,000	0	(60)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	10	-50.0%	32,650	14	59,000	0	(10)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	40	0.0%	50	28	59,000	0	(40)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	110	-8.3%	2,440	70	59,000	2	(108)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	500	-3.9%	250	93	59,000	63	(437)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	620	-6.1%	2,870	112	59,000	167	(453)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	450	2.3%	20	162	59,000	90	(360)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	330	-2.9%	50,200	169	59,000	24	(306)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	90	0.0%	530	65	68,000	0	(90)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	60	-25.0%	9,110	28	68,000	1	(59)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	350	52.2%	25,410	81	68,000	13	(337)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	80	-20.0%	72,260	35	68,000	1	(79)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	250	-7.4%	11,220	94	68,000	11	(239)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	310	-16.2%	5,350	63	68,000	15	(295)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	30	-40.0%	12,120	28	124,200	0	(30)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	160	-5.9%	60,120	64	124,200	5	(155)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	940	-5.1%	230	162	124,200	328	(612)	131,130	20.0	27/12/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2201	240	0.0%	5,510	65	71,700	8	(232)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	130	-13.3%	19,510	28	71,700	10	(120)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	700	-5.4%	17,410	81	71,700	406	(294)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	540	-5.3%	500	94	71,700	97	(443)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	800	-4.8%	200	93	71,700	171	(629)	77,370	8.7	19/10/2022
CVPB2201	120	-25.0%	8,450	64	28,150	18	(102)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	390	-2.5%	1,870	120	28,150	93	(297)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	260	-3.7%	1,720	63	28,150	17	(243)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	640	0.0%	4,120	112	28,150	123	(517)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	110	-8.3%	3,650	64	26,050	26	(84)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	40	0.0%	16,750	28	26,050	2	(38)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	380	11.8%	21,260	81	26,050	50	(330)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	90	0.0%	1,050	35	26,050	10	(80)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	230	0.0%	2,290	94	26,050	30	(200)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	170	6.3%	179,890	94	26,050	38	(132)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	760	2.7%	430	112	26,050	291	(469)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	390	5.4%	71,420	162	26,050	148	(242)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,020	-1.0%	310	142	26,050	392	(628)	28,800	4.0	07/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
OCB (New)	HOSE	17,400	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB (New)	HOSE	28,150	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB (New)	HOSE	36,300	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB (New)	HOSE	25,400	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB (New)	HOSE	72,000	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	35,500	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	26,900	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB	HOSE	23,900	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	23,500	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	27,250	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB	HOSE	24,600	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB	HOSE	14,100	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	17,600	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	57,300	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	43,700	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	28,800	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	35,600	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	23,200	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	33,900	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,100	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,150	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	23,800	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,400	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	79,200	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	48,700	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
FPT	HOSE	83,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	62,800	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	22,600	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	17,750	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	18,850	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	19,300	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	56,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	60,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	43,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,200	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	66,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	88,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	51,800	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,500	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,050	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	36,200	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	37,750	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	59,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	102,600	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	71,700	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	61,300	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	154,200	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	27,700	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	38,050	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	40,917	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	53,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	46,700	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	83,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	61,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	113,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	72,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	55,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	33,300	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PVT	HOSE	19,600	32,000	11/07/2022	996	10.4	1.5
BSR	UPCOM	23,140	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	40,250	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	97,500	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912